

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 25/2023/DS-PT

Ngày: 17/4/2023

“V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Đào.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng.
Bà Vũ Thị Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 83/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2022 về việc Tranh chấp chia di sản thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2023/QĐPT - DS ngày 20 tháng 03 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1961. Địa chỉ: số 116, đường 9, khu phố 01, phường L T, quận T Đ (nay là thành phố T Đ), thành phố HCM.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1959. Địa chỉ: KDC số 5 T T, phường P L, thành phố C L, tỉnh H D. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Chị Nguyễn Thanh B, sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ 8, phường T P, quận H M, thành phố H N.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964. Địa chỉ: Khu dân cư số 5 T T, phường P L, thành phố C L, tỉnh H D.

3.2. Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1982. Địa chỉ: Khu dân cư số 5 T T, phường P L, thành phố C L, tỉnh H D.

3.3. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1983. Địa chỉ: Khu dân cư số 5 T T, phường P L, thành phố C L, tỉnh H D.

3.4. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1985. Địa chỉ: Khu dân cư Nam Đoàn, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

3.5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968. Địa chỉ: thôn Đoan Xuyên, xã Ninh Hòa, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

3.6. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967. Đăng ký thường trú: Khu dân cư số 5 T T, phường P L, thành phố C L, tỉnh H D.

3.7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973. Địa chỉ: số 40M, khu phố 3, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3.8. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960. Địa chỉ: Khu dân cư số 5 T T, phường P L, thành phố C L, tỉnh H D.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1961. Địa chỉ: số 116, đường 9, khu phố 01, phường Linh Tây, quận TĐ (nay là thành phố TĐ), thành phố HCM.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Xuân T. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Y.

Tại phiên tòa có mặt: ông K, bà T, chị B, bà V, bà N, ông H. Vắng mặt: Ông T, chị Y, anh Tuấn A, chị M, bà H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn K trình bày: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Đình B và cụ Nguyễn Thị T. Hai cụ sinh được 07 người con, hiện nay 06 người con còn sống và 01 người con đã chết. Cụ thể gồm: Ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Văn H, ông (Nguyễn Văn K), bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H; ông Nguyễn Xuân B (ông B chết năm 1989. Ông B có 03 người con là anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị M). Ngoài những người con trên, bố mẹ ông không có người con chung, con riêng nào khác. Bố ông chết năm 2017, mẹ ông chết năm 2010. Hai cụ chết đều không để lại di chúc. Di sản của hai cụ để lại gồm 02 thửa đất. Thứ nhất là thửa đất số 32, tờ bản đồ số 04 diện tích 2.558m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ T và cụ B. Trên đất có 01 gian nhà chính 05 gian, 01 nhà phụ xây dựng từ năm 1999. Thứ hai là thửa đất số 33 tờ bản đồ 44 diện tích 738m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ T và cụ B. Trên đất có 01 số cây do hai cụ trồng và một số cây do Ông T trồng. Hai thửa đất này nằm liền kề nhau, hiện nay Ông T là người quản lý sử dụng. Bố mẹ chết không để lại di chúc, anh chị em trong gia đình không thống nhất được với nhau về việc phân chia di sản nên

ông làm đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của hai cụ theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị Tòa án chia đất, không chia tài sản trên đất vì giá trị ngôi nhà đã xây dựng từ lâu, hết khấu hao nên không đề nghị chia. Ông có nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật.

Quan điểm của bị đơn ông Nguyễn Xuân T xác định: Về quan hệ nhân thân. Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Đình B và cụ Nguyễn Thị T. Hai cụ sinh được 07 người con như nguyên đơn trình bày là chính xác. Mẹ ông chết năm 2010, bố ông chết năm 2017. Di sản của bố mẹ để lại gồm 02 thửa đất số 32 và số 33 như ông K trình bày là đúng. Tuy nhiên, khi bố mẹ còn sống đã căn dặn ông. Phần đất có các công trình xây dựng và phần đất có vườn ở phía sau nhà cần giữ lại làm nơi thờ cúng, để con cháu ở xa về có chỗ nghỉ ngơi. Phần đất không có công trình xây dựng trên đất thì chia cho các con theo quy định của pháp luật. Bố mẹ ông chỉ căn dặn như vậy nhưng không thiết lập thành văn bản. Ý nguyện của bố mẹ ông con cháu đều biết rõ, bản thân ông K cũng biết sự việc này. Ông không đồng ý chia di sản thừa kế theo đơn khởi kiện của ông K. Ông không đề nghị Tòa án tính công sức duy trì thửa đất cho ông, đồng thời ông xác định toàn bộ cây trồng trên đất thuộc quyền quản lý sử dụng của ông, không liên quan đến vợ ông là bà Nguyễn Thị N.

Quan điểm của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+. Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H trình bày. Về họ tên, năm chết của cụ T và cụ B như nguyên đơn trình bày là chính xác. Hai cụ sinh được 07 người con, hiện nay 06 người còn sống, 01 người đã chết. Ông B chết trước cụ T, cụ B. Hai cụ chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế của hai cụ để lại gồm 02 thửa đất số 32 và số 33 như ông K trình bày. Các bà đi lấy chồng nên cũng không có công sức đóng góp đối với 02 thửa đất này. Tài sản của các cụ để lại gồm 01 ngôi nhà và công trình phụ. Ông K không yêu cầu Tòa án chia tài sản là ngôi nhà và công trình phụ các bà cũng nhất trí. Phần cây trồng trên đất, một số cây do ông K tự ý trồng, không được sự đồng ý của các đồng thừa kế. Nay các bà hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông K, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của hai cụ để lại cho các đồng thừa kế. Các bà có nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật, các bà không có nguyện vọng lấy lại các cây trồng trên đất của Ông T, yêu cầu Ông T di dời cây để trả lại đất cho các bà nếu các bà được hưởng di sản bằng hiện vật.

+. Quan điểm của chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Tuấn A. Anh chị là con đẻ của ông Nguyễn Văn B. Bố anh chị chết từ năm 1989 (chết trước cụ T và cụ B). Về họ tên, năm chết của hai cụ anh chị nhất trí với

phần trình bày của nguyên đơn. Di sản của ông bà nội anh chị để lại gồm 02 thửa đất số 32 và số 33, hiện nay đang do ông Nguyễn Xuân T quản lý sử dụng. Anh chị không có công sức đóng góp gì đối với di sản này. Anh chị đồng ý với quan điểm chia di sản thừa kế của nguyên đơn, trường hợp anh chị được chia, anh chị có nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật.

+. Quan điểm của ông Nguyễn Văn H. Ông xác định bố mẹ ông là cụ Nguyễn Thị T và cụ Nguyễn Đình B sinh được 07 người con như nguyên đơn trình bày là chính xác. Hiện nay ông Nguyễn Văn B đã chết, ông B chết trước cụ T và cụ B. Cụ T chết năm 2010, cụ B chết năm 2017. Di sản thừa kế của hai cụ để lại là 02 thửa đất số 32 và số 33. Ông không có công sức đóng góp gì đối với di sản của bố mẹ để lại. Ông K khởi kiện chia di sản thừa kế. Ông không đồng ý, ông có nguyện vọng không chia cho ai và để làm của chung. Các con ai có điều kiện thì cải tạo là ngôi nhà, sửa sang lại vườn cho gọn gàng.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Thửa đất số 32 và thửa đất số 33 tờ bản đồ số 44. Diện tích theo hiện trạng sử dụng là 3235,2m², diện tích theo hiện trạng thấp hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 60,8m². Diện tích thấp hơn là do mở rộng đường xóm, gia đình đã hiến đất. Các đương sự không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo hiện trạng sử dụng thửa đất hiện nay.

Kết quả định giá trong tố tụng dân sự kết luận. Giá đất tại thửa đất số 32 tờ bản đồ 44 có giá 1.400.000đ/m². Giá đất tại thửa đất số 33 tờ bản đồ số 44 có giá 800.000đ/m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 19/9/2022, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương đã áp dụng: khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS; các Điều 623; 649; 650; 651 và Điều 652 BLDS. Các Điều 166; 167; 179 Luật đất đai. Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T và cụ Nguyễn Đình B là: Tổng diện tích di sản 3235,2m² tại thửa đất số 32 và thửa đất số 33 thuộc tờ bản đồ số 44 có địa chỉ Khu dân cư số 5 T T, phường P L, thành phố C L, tỉnh H D có giá trị là: 4.500.000.000đ. Ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần là diện tích 462,2m² (trong đó đất ở là 85,7m²; đất LNK là: 376,5m²) tương đương

giá trị là: 642.857.000đ. Ông Nguyễn Văn K được hưởng 01 kỷ phần là diện tích đất 462,0m² (trong đó đất ở là: 85,7m²; đất LNK là: 376,3m²) tương đương giá trị là: 642.857.000đ. Anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị M được hưởng 01 kỷ phần là diện tích 462,2m² (trong đó đất ở là 85,7m²; đất LNK là: 376,5m²) tương đương giá trị là: 642.857.000đ. Cây cối là di sản thừa kế nằm trên phần đất của ai thì người đó được tiếp tục sử dụng. Nếu nằm trên ranh giới phân chia các phần đất thì đương sự phá bỏ. Các công trình trên đất là di sản thừa kế không còn giá trị sử dụng thì các đương sự có quyền tháo dỡ trong phạm vi phần đất của mình được phân chia. Việc xác định vị trí phần đất của từng người và ranh giới giữa các phần đất sẽ theo sơ đồ phân chia đính kèm theo bản án. Cụ thể: Ông Nguyễn Xuân T được hưởng phần diện tích đất có ký hiệu S1; ông Nguyễn Văn H được hưởng phần diện tích đất có ký hiệu là S2; Anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị M được hưởng phần diện tích đất có ký hiệu S3. Bà Nguyễn Thị H được hưởng phần diện tích đất có ký hiệu là S4. Bà Nguyễn Thị T được hưởng phần diện tích đất có ký hiệu là S5. Bà Nguyễn Thị V được hưởng phần diện tích đất có ký hiệu là S6. Ông Nguyễn Văn K được hưởng phần diện tích đất có ký hiệu là S7. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Nguyễn Xuân T giá trị 14 cây mít nằm trên phần đất được chia là: 4.340.000đ. Ông Nguyễn Văn H phải trả ông Nguyễn Xuân T giá trị 16 cây mít nằm trên phần đất được chia là: 4.960.000đ. Bà Nguyễn Thị V phải trả ông Nguyễn Xuân T giá trị 5 cây mít nằm trên phần đất được chia là: 1.550.000đ. Bà Nguyễn Thị H phải trả ông Nguyễn Xuân T giá trị 09 cây mít nằm trên phần đất được chia là: 2.790.000đ. Ông Nguyễn Văn K phải trả ông Nguyễn Xuân T giá trị 6 cây mít nằm trên phần đất được chia là: 1.860.000đ. Anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị M phải trả ông Nguyễn Xuân T giá trị 16 cây mít nằm trên phần đất được chia là: 4.960.000đ.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Xuân T về việc không yêu cầu giải quyết giá trị một số công trình ông xây dựng trên đất và tiền công sức quản lý di sản.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Xuân T kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng. Tính công sức duy trì thửa đất

cho vợ chồng ông, tính công trình xây dựng, sửa chữa nhà của vợ chồng ông; đồng thời chia lại vị trí di sản cho ông, ông Nguyễn Văn H, gia đình chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Tuấn A vào vị trí có ngôi nhà để đảm bảo cho việc sử dụng ngôi nhà trên đất.

Chị Nguyễn Thị Y kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị đơn có yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá để định giá tài sản trên đất gồm các hạng mục: Mái tôn, cổng, máng nước, đường ống nước tưới vườn, cửa nhà; tường đổ xây dựng lại; một số cây trồng trên đất. Cấp phúc thẩm đã thành lập Hội đồng định giá để định giá lại theo yêu cầu của bị đơn. Đối với yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Y. Tại giai đoạn phúc thẩm chị Y có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Quan điểm của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất: Thửa đất số 32 và thửa đất số 33 tờ bản đồ số 44, tổng diện tích theo hiện trạng là 3235,2m² là tài sản chung của cụ T và cụ B. Trên đất có ngôi nhà cấp 4, công trình phụ của các cụ. Quá trình sử dụng ông K có sửa chữa mái tôn của ngôi nhà, làm thêm cánh cửa và trồng một số cây trên đất.

Quan điểm của nguyên đơn: Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm mà Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh đã xét xử. Việc vợ chồng ông K sửa chữa công trình trên đất, trồng một số cây không được phép của các anh chị em trong gia đình. Do vậy, khi chia di sản thừa kế theo pháp luật, đề nghị Tòa án tuyên buộc ông K phải di dời cây, phá dỡ phần sửa chữa để trả đất cho các đồng thừa kế.

Quan điểm của bị đơn. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn nhằm đảm bảo quyền và lợi ích của các đồng thừa kế.

Quan điểm của bà N. Tại giai đoạn sơ thẩm bà chưa được Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì thời điểm đó vợ chồng ông bà không có ý kiến gì. Sau khi xét xử sơ thẩm, thấy quyền lợi của vợ chồng bị xâm phạm nên bà có đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đưa bà vào tham gia tố tụng. Bà không có ý kiến gì khi cấp sơ thẩm không đưa bà vào tham gia tố tụng, tại giai đoạn phúc thẩm đưa bà vào tham gia tố tụng, quyền lợi của bà vẫn được đảm bảo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Người tham gia tố tụng chấp hành tương đối đúng quy định BLTTDS. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi đại diện Viện kiểm sát phân

tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị HĐXX áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị: 1. Đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Y. 2. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Xuân T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DSST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Về án phí phúc thẩm. Ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Nguyễn Xuân T kháng cáo bản án trong thời gian luật định, Ông T được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xác định kháng cáo hợp lệ. HĐXX sẽ xem xét toàn bộ nội dung kháng cáo của ông theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị Y kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án. Tại cấp phúc thẩm chị Nguyễn Thị Y có đơn xin rút yêu cầu kháng cáo. Việc rút yêu cầu của chị là tự nguyện, không bị ai ép buộc nên HĐXX sẽ đình chỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289 BLTTDS.

Về người tham gia tố tụng: Tại cấp sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Xuân T xác định. Toàn bộ công trình sửa sang trên đất cũng như cây trồng là do ông tạo lập, không liên quan đến vợ ông là bà Nguyễn Thị N. Tại cấp phúc thẩm ông xác định, tài sản trên là của chung vợ chồng. Tòa án cấp phúc thẩm đã lấy lời khai của bà N. Bà N xác định: Việc sửa sang, trồng cây trên đất là tài sản chung vợ chồng, tuy nhiên tại giai đoạn sơ thẩm, vợ chồng bà đều nghĩ đến quyền lợi của các đồng thừa kế nên thống nhất trình bày với Tòa án cấp sơ thẩm như trên. Tuy nhiên, sau xét xử sơ thẩm thấy quyền lợi của ông bà không được đảm bảo nên đã kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại. Bà hoàn toàn nhất trí với quan điểm cấp phúc thẩm đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Mặc dù tại giai đoạn phúc thẩm bà mới được tham gia tố tụng nhưng chồng bà là Ông T đã kháng cáo cả nội dung liên quan đến quyền lợi của bà. Do vậy, bà xác định vẫn đảm bảo quyền lợi của gia đình tại hai cấp xét xử. Căn cứ vào nội dung vụ án và ý chí của đương sự. HĐXX đưa bà Nguyễn Thị N vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 68 BLTTDS.

Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt Ông T, chị Y, anh Tuấn A, chị M, bà H. Ông T, bà H đã có ủy quyền. Chị Y, anh Tuấn A, chị M vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1]. Đối với yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét công sức duy trì thửa đất của vợ chồng Ông T bà N. HĐXX xét thấy. Cụ Nguyễn Đình B và cụ Nguyễn Thị T là người trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất cho đến thời điểm các cụ chết. Vợ chồng Ông T sinh sống trên thửa đất khác. Sau khi các cụ chết vợ chồng ông tiếp quản di sản, trông nom và khai thác giá trị di sản đến thời điểm này. Bên cạnh việc trông nom thì vợ chồng ông còn trồng cây trên đất và được hưởng lợi từ việc khai thác giá trị di sản nên HĐXX đánh giá, công sức duy trì thửa đất của ông bà là có, ông bà đề nghị Tòa án tính công sức là có cơ sở để chấp nhận. HĐXX căn cứ vào thời gian quản lý, sử dụng di sản để tính công sức cho vợ chồng ông bà là 50.000.000đ. Phần công sức duy trì 50.000.000đ sẽ được HĐXX trừ vào giá trị đất để thuận lợi cho việc thi hành án. Giá trị 50.000.000đ = **35,71m²** đất LNK ($35,71m^2 \times 1.400.000đ = 50.000.000đ$).

[2.2]. Đối với nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu các đồng thừa kế trả lại giá trị ông bà tạo dựng thêm tài sản trên đất như làm mái tôn cho ngôi nhà cũ, làm trụ cổng và cánh cổng, xây dựng thêm những phần tường đồ, làm kê đá tránh cho đất trôi xuống phía dưới và giá trị cây trồng trên đất. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm bà V, bà H, bà T có quan điểm. Không nhất trí với yêu cầu trên của bị đơn, những việc làm trên của bị đơn là do bị đơn tự thực hiện, không được sự đồng ý của các đồng thừa kế nên các ông bà không có nghĩa vụ phải thanh toán giá trị tài sản trên cho nguyên đơn. HĐXX xét thấy, mặc dù, việc nguyên đơn sửa chữa không được sự đồng ý của các đồng thừa kế nhưng việc sửa chữa là có thật, các đương sự đều thừa nhận, giá trị sử dụng đất cũng được tăng lên. Do vậy, HĐXX sẽ tính phần giá trị sửa chữa công trình cũng như cây trồng trên đất khi phân chia di sản thừa kế để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2.3]. Đối với nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế cho bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn gồm ông H, các con ông B vào cùng vị trí có ngôi nhà các cụ để lại nhằm đảm bảo được việc giữ gìn ngôi nhà. HĐXX xét thấy.

Về hàng thừa kế. Cụ B và cụ T sinh được 07 người con gồm: Ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn B (ông B chết năm 1989, ông chết trước cụ T và cụ B nên các con của ông B là anh

Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị M sẽ được hưởng thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 BLDS), bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T. Ngoài những người con trên các cụ không có con chung, con riêng, con nuôi nào khác. Các cụ chết tại các thời điểm khác nhau nên di sản cũng được mở ở các thời điểm khác nhau. Tuy nhiên do các cụ không có con riêng cũng như không tồn tại quan hệ hôn nhân nào khác nên HĐXX sẽ tính chung phần di sản để giải quyết theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 651 và Điều 652 BLDS thì những người trên sẽ được hưởng di sản thừa kế của cụ T và cụ B.

Về thời hiệu chia di sản: Cụ T chết năm 2010, cụ B chết năm 2017. Ông K yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn nằm trong thời hiệu theo quy định tại Điều 623 BLDS. Hai cụ chết không để lại di chúc, căn cứ Điều 649 BLDS di sản sẽ được chia theo pháp luật.

Về di sản thừa kế: Thửa đất số 32 có diện tích 2558m², thửa đất số 33 có diện tích 738m². Các đương sự trình bày thống nhất với nhau, phù hợp với xác nhận của chính quyền địa phương về nguồn gốc đất. Thửa đất số 32 đất do ông cha để lại, thửa đất số 33 hai cụ nhận tặng cho từ ông V bà T năm 2009. Tại thời điểm này hai thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai cụ. Do vậy, HĐXX xác định hai thửa đất trên là tài sản chung hợp nhất của hai cụ và là di sản thừa kế.

Về diện tích di sản: Thửa đất số 32, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các cụ được cấp là 2558m². Thửa đất số 33, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các cụ được cấp là 738m². Hai thửa đất trên liền thổ nhau, thửa đất số 32 nằm giáp đường thôn, thửa đất số 33 nằm phía trong thửa đất số 32. Tổng diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa là 3.296m². Diện tích theo đo đạc hiện trạng là 3235,2m², giảm 60,8m². Các đương sự thống nhất trình bày, diện tích giảm là do đường thôn mở rộng. LỜI trình bày trên phù hợp với xác nhận của chính quyền địa phương về việc mở rộng đường, diện tích đất hiến làm đường thuộc thửa đất số 32. Theo hiện trạng hiện nay thửa đất số 32 và thửa đất số 33 có hai loại đất gồm đất ở và đất lâu năm khác nhưng chính quyền địa phương xác định, không phân biệt được vị trí nào là đất ở, vị trí nào là đất lâu năm khác nên HĐXX xác định đất hiến làm đường là đất lâu năm khác nhằm đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Về giá trị di sản. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá. Giá trị đất tại thửa số 32 là 3.496.080.000đ (1.400.000đ x 2.497,2m² = 3.496.080.000đ). Giá trị thửa đất số 33 là 590.400.000đ (800.000đ/m² x 738m²) = 590.400.000đ. Sau khi trừ đi giá trị công sức mà HĐXX phúc thẩm tính cho Ông T, bà N là 50.000.000đ tương đương với 35,71m² đất lâu năm khác thì tổng giá trị di sản

còn lại là **3.199,5m²** có giá trị **4.036.500.000đ**. Giá trị di sản trên sẽ được chia đều cho 07 đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được hưởng **576.642.857đ**. Cấp sơ thẩm không kiểm tra lại chi tiết bảng thông báo kết quả định giá của Hội đồng định giá đối với giá trị từng thửa đất mà đã xác định giá trị di sản thừa kế là 4.500.000.000đ và chia đều cho các đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được hưởng 642.857.000đ là không đúng gây thiệt hại cho các đương sự. Cấp phúc thẩm sẽ đánh giá lại giá trị di sản để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản là quyền sử dụng đất, còn các tài sản trên đất do hai cụ để lại không còn giá trị sử dụng nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Xét đề nghị trên của các đương sự là tự nguyện, phù hợp nên HĐXX ghi nhận, đồng thời tiến hành chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại 02 thửa đất số 32 và số 33 nêu trên.

Về phương thức phân chia di sản thừa kế. Các đồng thừa kế đều có nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật, xét nguyện vọng trên của các đương sự là chính đáng, cấp sơ thẩm đã chấp nhận là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi tiến hành phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật, cấp sơ thẩm chia đều cho các đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được quyền sử dụng 462,2m² đất, riêng ông K được quyền sử dụng 642,0m² nhưng lại không tính giá trị đất ở từng vị trí chia dẫn đến xâm phạm đến quyền lợi của các đương sự. Đương sự được chia đất có vị trí giáp đường rộng cũng giống các đương sự được chia đất có vị trí giáp đường hẹp, trong khi đó giá trị đất tại vị trí giáp đường khác giá trị đất ở phía trong nên cấp phúc thẩm sẽ tính toán, phân chia lại cho phù hợp. Ông T có nguyện vọng, đề nghị Tòa án chia cho ông, ông H, các con ông B vào vị trí đất có ngôi nhà của hai cụ để lại nhằm giữ lại giá trị sử dụng của ngôi nhà. Xét nguyện vọng trên của bị đơn là phù hợp bởi ngôi nhà của các cụ vẫn còn giá trị sử dụng, trong quá trình sử dụng Ông T đã cải tạo lại phần mái nhà làm tăng giá trị của ngôi nhà. Hơn nữa các đồng thừa kế đều có chỗ ở ổn định tại địa chỉ khác nên việc phân chia lại các vị trí không ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của các đương sự. Do vậy, HĐXX phúc thẩm sẽ phân chia lại vị trí, đồng thời đánh giá giá trị đất tại từng vị trí cho đúng quy định nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Trên phần vị trí đất được chia, nếu có cây mít thì người được chia phải trả giá trị cây cho Ông T bà N, còn những cây trồng khác là tài sản của cụ T, cụ B nên cây nằm trên phần đất của ai thì người đó được hưởng. Ngoài ra, bà N còn xác định vợ chồng có trồng thêm một số cây dứa. Xét những cây dứa đều là cây nhỏ, số lượng ít nên buộc Ông T bà N phải di dời để bàn giao đất cho các đồng thừa kế được chia. Cụ thể.

+. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích 475.144m² (diện tích đất nằm cả trên thửa đất số 32 và thửa đất số 33) có giá trị 576.642.857đ.

Trên đất có 01 phần tường bao, tường xây, lưới B40, kè đá và 11 cây mít. 05 cây nhãn. Buộc bà T phải thanh toán giá trị cây cho Ông T, bà N số tiền 3.410.000đ. giá trị lưới B40 là 819.000đ. (Phần tường xây và tường bao, kè đá là di sản của cụ T, cụ B).

+. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích 475.144m² (diện tích đất nằm cả trên thửa đất số 32 và thửa đất số 33) có giá trị 576.642.857đ.

Trên đất có 01 phần tường bao, tường xây, bờ kè đá và 18 cây mít, 01 cây vải; 06 cây nhãn. Buộc bà H phải thanh toán giá trị cây cho Ông T, bà N số tiền 5.580.000đ. (Phần tường xây và tường bao, bờ kè đá là di sản của cụ T, cụ B).

+. Giao cho anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị M được quyền sử dụng diện tích 475.144m² (diện tích đất nằm cả trên thửa đất số 32 và thửa đất số 33) có giá trị 576.642.857đ.

Trên đất có 16 cây mít; một phần nhà, 01 bếp, 01 chuồng gà, một phần sân gạch, 01 giếng, 01 trụ cổng, tường bao, bờ kè đá. Buộc anh Tuấn A, chị Y, chị M phải có trách nhiệm thanh toán cho Ông T, bà N giá trị cây là 4.960.000đ; 01 cửa nhà bếp (nhà ngang): 746.000đ. Phần mái tôn của ngôi nhà, phần kè đá phía sau nhà Ông T bà N cho các anh chị cùng sử dụng nên tự nguyện không yêu cầu thanh toán giá trị nên HĐXX không phải giải quyết. (Phần tài sản gồm một phần nhà, 01 bếp, 01 chuồng gà, một phần sân gạch, 01 giếng, 01 trụ cổng, tường bao là di sản của cụ T, cụ B).

+. Giao cho ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng 510.854m² (diện tích đất nằm cả trên thửa đất số 32 và thửa đất số 33) có giá trị 626.642.857đ.

Trên đất có 13 cây mít; một phần nhà, một phần sân gạch, trụ cổng và cánh cổng, các khóm cây thanh long, giàn sắt phía trên, tường bao, bờ kè đá. Tài sản do Ông T bà N tạo dựng và một số hạng mục là di sản thừa kế của cụ T, cụ B.

+. Giao cho ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 475.144m² (diện tích đất nằm cả trên thửa đất số 32 và thửa đất số 33) có giá trị 576.642.857đ.

Trên đất có 11 cây mít, 04 cây hồng xiêm; một phần nhà, 01 phần bếp, một phần sân gạch, tường bao, bờ kè đá. Buộc ông Nguyễn Văn H phải có trách nhiệm thanh toán cho Ông T, bà N giá trị cây là 3.410.000đ. Ông được quyền sử dụng phần mái tôn ngôi nhà, phần kè đá phía sau nhà, phần giàn sắt mà không

phải trả giá trị cho Ông T, bà N. (Phần tài sản gồm một phần nhà, 01 phần bếp, một phần sân gạch, tường bao, bờ kè đá là di sản của cụ T, cụ B).

+. Giao cho bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng 411,9m² đất nằm toàn bộ trên thửa đất số 32 có giá trị 576.642.857đ

Trên đất có 6 cây mít; 01 cây vải; 03 cây nhãn, tường bao, bờ kè đá. Buộc bà V phải có trách nhiệm thanh toán cho Ông T, bà N giá trị cây 06 cây mít là 1.860.000đ. (01 cây vải, 03 cây nhãn, tường bao và bờ kè đá là di sản của cụ T, cụ B).

+. Giao cho ông Nguyễn Văn K được quyền sử dụng 411,9m² đất nằm toàn bộ trên thửa đất số 32 có giá trị 576.642.857đ.

Trên đất có 08 cây mít; 02 cây nhãn, tường bao, bờ kè đá. Buộc ông K phải có trách nhiệm thanh toán cho Ông T, bà N giá trị cây 08 cây mít là 2.480.000đ. (02 cây nhãn, tường bao, bờ kè đá là di sản của cụ T, cụ B)

Những cây trồng khác không được HĐXX liệt kê do Ông T, bà N trồng, giá trị nhỏ. Hệ thống ống tưới nước có thể di dời nên buộc Ông T, bà N di dời để bàn giao lại mặt bằng đất cho các đồng thừa kế được chia đất.

[2.4]. Đối với nội dung kháng cáo: Yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại cho bị đơn giá trị mái tôn của ngôi nhà, phần kè phía sau ngôi nhà. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thì phần mái tôn và phần kè có giá trị 20.106.000đ. HĐXX đã giao phần đất có những công trình trên cho vợ chồng Ông T, ông H và các con ông B. Tại phiên tòa, vợ chồng Ông T xác định để các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không phải giải quyết.

[2.5]. Đối với nội dung kháng cáo. Đề nghị cấp phúc thẩm không chia phần đất có nhà và đất vườn phía sau vì di nguyện của cụ T, cụ B là để lại phần diện tích đất này làm nơi thờ cúng. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm. Ông T không xuất trình được bản di chúc hoặc văn bản giấy tờ nào chứng minh về nội dung ông trình bày là di nguyện của hai cụ, các đồng thừa kế khác không chấp nhận ý kiến của ông nên HĐXX phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

[3] Về chi phí tố tụng. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn đề nghị Tòa án thành lập Hội đồng định giá để định giá lại một số tài sản trên đất. Chi phí tố tụng hết 2.100.000đ. Bị đơn không tự nguyện chịu nên các đồng thừa kế phải có trách nhiệm thanh toán số tiền trên cho Ông T, mỗi đồng thừa kế là 300.000đ.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo Ông T nên Ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5]. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Xuân T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Áp dụng: Các Điều 623, 649; 650; 651; 652 Bộ luật dân sự. Điều 294, 289; khoản 2 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

[1]. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 19/9/2022 của chị Nguyễn Thị Y. Chị Nguyễn Thị Y phải chịu 150.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm chị Y đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003109 ngày 14/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Hoàn trả chị Y số tiền 150.000đ.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K.

[2.1]. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ B gồm: ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T. Hàng thừa kế thế vị của cụ T, cụ B gồm các con ông Nguyễn Văn B: Anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị M.

[2.2]. Xác định công sức duy trì thửa đất của ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị N là 50.000.000đ tương đương với **35,71m²** đất lâu năm khác nằm trên thửa đất số 32 tờ bản đồ số 44.

[2.3]. Xác định di sản thừa kế của cụ T và cụ B để lại gồm: Diện tích 3.199,5m² đất tại 02 thửa đất số 32 và thửa đất số 33 tờ bản đồ số 44 địa chỉ: KDC số 5 Thanh Thủy, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương có giá trị: **4.036.500.000đ**. Chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Đình B và cụ Nguyễn Thị T theo pháp luật cho 07 đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được hưởng **576.642.857đ**. Phương thức phân chia di sản thừa kế, chia theo hiện vật cho các đồng thừa kế. Cụ thể:

2.3.1. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích 475.1m² (làm tròn, trong đó đất ở: 85,71m²; đất LNK: 389,39m²) có giá trị 576.642.857đ, kích thước theo hình vẽ AA₁A₂A₃A₄A₅BB₁₁ đến A. Trên đất có 01 phần tường

bao, tường xây, lưới B40, kè đá và 11 cây mít. 05 cây nhãn. Buộc bà T phải thanh toán giá trị cây cho Ông T, bà N số tiền 3.410.000đ. giá trị lưới B40 là 819.000đ.

2.3.2. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích $475.1m^2$ (làm tròn, trong đó đất ở: $85,71m^2$; đất LNK: $389,39m^2$) có giá trị 576.642.857đ, kích thước theo hình vẽ $BA_6B_1B_{10}A_{24}B_{11}$ đến B. Trên đất có 01 phần tường bao, tường xây, bờ kè đá và 18 cây mít, 01 cây vải; 06 cây nhãn. Buộc bà H phải thanh toán giá trị cây cho Ông T, bà N số tiền 5.580.000đ.

2.3.3. Giao cho anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị M được quyền sử dụng diện tích $475.1m^2$ (làm tròn, trong đó đất ở: $85,71m^2$; đất LNK: $389,39m^2$) có giá trị 576.642.857đ, kích thước theo hình vẽ $B_1A_7B_2B_9A_{22}A_{23}B_{10}$ đến B_1 . Trên đất có 16 cây mít; một phần nhà, 01 bếp, 01 chuồng gà, một phần sân gạch, 01 giếng, 01 trụ cổng, tường bao, bờ kè đá. Buộc anh Tuấn A, chị Y, chị M phải có trách nhiệm thanh toán cho Ông T, bà N giá trị cây là 4.960.000đ; 01 cửa nhà bếp (nhà ngang) có giá trị: 746.000đ.

2.3.4. Giao cho ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng $510.8m^2$ (làm tròn, trong đó đất ở: $85,71m^2$; đất LNK: $425,09m^2$) có giá trị 626.642.857đ, kích thước theo hình vẽ $B_2A_8B_3B_8A_{21}B_9$ đến B_2 . Trên đất có 13 cây mít; một phần nhà, một phần sân gạch, trụ cổng và cánh cổng, các khóm cây thanh long, giàn sắt phía trên, tường bao, bờ kè đá.

2.3.5. Giao cho ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng $475.1m^2$ (làm tròn, trong đó đất ở: $85,71m^2$; đất LNK: $389,39m^2$) có giá trị 576.642.857đ, kích thước theo hình vẽ $B_3B_4B_7A_{17}A_{18}A_{19}A_{20}B_8$ đến B_3 . Trên đất có 11 cây mít, 04 cây hồng xiêm; một phần nhà, 01 phần bếp, một phần sân gạch, tường bao, bờ kè đá. Buộc ông Nguyễn Văn H phải có trách nhiệm thanh toán cho Ông T, bà N giá trị cây là 3.410.000đ.

2.3.6. Giao cho bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng $411,9m^2$ đất (Trong đó đất ở: $85,71m^2$; đất LNK: $389,39m^2$) có giá trị 576.642.857đ, kích thước theo hình vẽ $B_4B_5B_6A_{17}B_7$ đến B_4 . Trên đất có 6 cây mít; 01 cây vải; 03 cây nhãn, tường bao, bờ kè đá. Buộc bà V phải có trách nhiệm thanh toán cho Ông T, bà N giá trị cây 06 cây mít là 1.860.000đ.

2.3.7. Giao cho ông Nguyễn Văn K được quyền sử dụng $411.9m^2$ đất (Trong đó đất ở: $85,71m^2$; đất LNK: $389,39m^2$) có giá trị 576.642.857đ, kích thước theo hình vẽ $B_5A_9A_{10}A_{11}A_{12}A_{13}A_{14}A_{15}A_{16}B_6$ đến B_5 . Trên đất có 08 cây mít; 02 cây nhãn, tường bao, bờ kè đá. Buộc ông K phải có trách nhiệm thanh toán cho Ông T, bà N giá trị cây 08 cây mít là 2.480.000đ.

(Có sơ đồ kèm theo bản án)

Những cây trồng khác không được HĐXX liệt kê do Ông T, bà N trồng, giá trị nhỏ. Hệ thống ống tưới nước có thể di dời nên buộc Ông T, bà N di dời để bàn giao lại mặt bằng đất cho các đồng thừa kế được chia đất.

Đối với phần giá trị mái tôn của ngôi nhà, phần kè phía sau ngôi nhà. Ông T, ông H và các con ông B được quyền sử dụng. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết phần mái tôn và kè đá sau ngôi nhà.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu lãi với số tiền phải thi hành, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất được giao. Khi đo đạc đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất của bên nào phạm vào một phần công trình trên đất của bên kia, thì bên có công trình sẽ tự nguyện tháo dỡ.

[3]. Về chi phí tố tụng: Buộc ông K, ông H, bà V, bà H, bà T và các con ông B (anh Tuấn A, chị Y, chị M) mỗi đồng thừa kế phải thanh toán cho Ông T số tiền 300.000đ, chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm. Bà V, bà T, bà H, ông H, Ông T, các con ông B (anh Tuấn A, chị Y, chị M) mỗi đồng thừa kế phải thanh toán cho ông K số tiền chi phí tố tụng là 715.000đ. Đối trừ phần của Ông T với ông K, Ông T còn phải thanh toán cho ông K số tiền 415.000đ. Ông K không phải thanh toán tiền chi phí tố tụng cho Ông T.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Xuân T, các con ông Nguyễn Văn B (anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị M) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn K số tiền 2.100.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0006281 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, mỗi người phải chịu 27.065.714đ tiền án phí di sản được hưởng.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Xuân T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[6]. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không bị HĐXX sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 17 tháng 4 năm 2023.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TP Chí Linh;
- VKSND TP Chí Linh;
- Chi cục THADS TP. Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Đào